

Số: /GPMT-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu công suất 19.200.000 đôi sản phẩm/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam; số 4435/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam; số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 18/CPMT-VENUS ngày 26/5/2025 và số 16/CPMT-VENUS ngày 03/9/2025 của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1171/TTr-SNNMT ngày 13/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam, địa chỉ tại: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung (nay là xã Hoạt Giang), tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa (Cơ sở số 01) và Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa (Cơ sở số 02), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của các cơ sở

1.1. Thông tin chung của Cơ sở số 01:

1.1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu.

1.1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa

1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 5425860328 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính Thanh Hóa) chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 01/10/2021.

1.1.4. Mã số thuế: 2802259272.

1.1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất giày dép.

1.1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất 53.147 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng), Cơ sở có tổng mức đầu tư 790,194 tỷ đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: 20 triệu sản phẩm/năm (công suất có thể thay đổi phụ thuộc vào đơn hàng và số lượng công nhân của Cơ sở không vượt quá 13.000 lao động).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công đoạn 1: Nguyên liệu sản xuất mũ giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa → Ráp, may mũ giày → KCS → Mũ giày;

+ Công đoạn 2: Đế giày thô → Mài đế → Đế giày thành phẩm;

+ Công đoạn 3: Mũ giày và đế giày → Ráp mũ giày và đế giày → Chiếu xạ → Vệ sinh → KCS → Đóng gói → Nhập kho, xuất bán.

1.2. Thông tin chung của Cơ sở số 02:

1.2.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày.

1.2.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa.

1.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3225260060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính Thanh Hóa) chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024.

1.2.4. Mã số thuế: 2802259272.

1.2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày dép, mũ giày, lót mặt giày và đế giày.

1.2.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở: 41.629 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng), Cơ sở có tổng mức đầu tư 665,196 tỷ đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 30 triệu đôi đế giày/năm (công suất có thể thay đổi phụ thuộc vào đơn hàng và số lượng công nhân của Cơ sở không vượt quá 2.600 lao động).

- Công nghệ sản xuất đế giày: Nguyên liệu (cao su và các phụ gia) → Phối trộn và luyện kín → Cán liệu → Làm mát → Cắt liệu → Chặt liệu → Ép thành hình → Cắt viền, sửa viền → KCS, dò kim loại → Đế giày thô hoàn chỉnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 25/9/2025 đến ngày 25/9/2035).

Giấy phép môi trường số 13/GP-UBND ngày 15/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày 25/9/2025.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hoạt Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để t/dõi);
- Công an tỉnh;
- UBND xã Hoạt Giang (để t/dõi);
- CTy TNHH giấy Venus Việt Nam (để t/hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Tại Cơ sở số 01: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu:

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in, dụng cụ in khác của phân xưởng in xoa tại Nhà xưởng sản xuất số 02.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa đế giày của 02 máy rửa đế tại Nhà xưởng sản xuất số 04.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của các Nhà xưởng sản xuất số 1 và 2 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 3 và Khu vực văn Phòng (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải tắm, giặt và rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của Nhà xưởng sản xuất số 4 (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải tắm, giặt và rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của các Nhà xưởng sản xuất số 5, Nhà xưởng sản xuất số 6 và Ký túc xá cán bộ (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải tắm, giặt và rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh và nước thải từ chế biến thực phẩm, rửa dụng cụ nấu ăn phát sinh tại Khu nhà ăn tại Nhà văn phòng (bao gồm: Nước thải rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn ca của học sinh qua bể tách dầu mỡ; nước thải đại tiện, tiểu tiện, rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ cơ sở số 01: 376 m³/ngày đêm, trong đó: Nước thải sản xuất 10 m³/ngày đêm; nước thải sinh hoạt 366 m³/ngày đêm.

1.2. Tại Cơ sở số 02: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày:

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất thải phát sinh từ rửa buồng phun keo khu vực ghép nhung, từ đập bụi khu vực phun sơn và nước thải từ khâu rửa đế giày,... tại Nhà xưởng sản xuất số 02.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của Xưởng sản xuất số 1 và Xưởng sản xuất số 2 (*bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại*).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ Cơ sở số 02: $151 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, trong đó: Nước thải sản xuất $13,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; nước thải sinh hoạt $138 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh Chiếu Bạch phía Tây Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu, thuộc thôn Thịnh Vinh, xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại bờ phía Đông kênh Chiếu Bạch đoạn chảy qua phía Tây Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu, thuộc thôn Thịnh Vinh, xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải (*theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°*): $X = 2215520(\text{m})$; $Y = 588318(\text{m})$.

(Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ)

(*Lưu lượng xin xả thải lớn nhất tương đương với khoảng 45% tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất của 2 cơ sở*)

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua đường ống HDPE, DN250 thải ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ 03 tháng/lần)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 đến 9		
4	BOD ₅	mg/l	49,5		
5	COD	mg/l	148,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
7	Chì	mg/l	0,495		
8	Đồng	mg/l	1,98		
9	Kẽm	mg/l	2,97		
10	Sắt	mg/l	4,95		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
12	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,495		
16	Florua (F ⁻)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	MPN/100ml	5000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ 03 tháng/lần).	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	≤ 100		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 60		
5	COD	mg/l	≤ 90		
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 80		
7	Chì	mg/l	≤ 0,5		
8	Đồng	mg/l	≤ 2,0		
9	Kẽm	mg/l	≤ 5,0		
10	Sắt	mg/l	≤ 10		
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30		

13	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10		
14	Tổng Nito	mg/l	≤ 40		
15	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	$\leq 6,0$		
16	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$		
17	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$		
18	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Tại Cơ sở số 01:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 (nước thải sản xuất) → Các hố thu gom (có lắp đặt các lưới chắn rác) → Đường ống thu gom PVC, DN90 → Trạm xử lý nước thải sản xuất 10 m³/ngày đêm → Hố thu nước thải (cùng nước thải sinh hoạt từ nguồn số 02) → Đường ống DN200 → Hố thu nước thải (cùng nước thải sinh hoạt từ nguồn số 03, 04, 05 và 06) → Đường ống DN500 → Bể thu gom chung → Máy bơm → Đường ống D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung 600 m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 (nước thải sản xuất) → Hố thu nước thải (cùng nước thải sinh hoạt từ nguồn số 05) → Đường ống DN200 → Hố thu nước thải (cùng nước thải sinh hoạt từ nguồn số 03, 04, 05 và 06) → Đường ống DN500 → Bể thu gom chung → Máy bơm → Đường ống D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung 600 m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03, 04, 05, 06 và 07 (nước thải sinh hoạt) → Hố ga thu nước thải → Đường ống DN200 → Hố thu nước thải → Đường ống DN350 → Bể thu gom chung → Máy bơm → Đường ống D160 → Trạm xử lý nước thải tập trung 600 m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02.

1.1.2. Tại cơ sở số 02:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 (nước thải sản xuất) → Các hố thu gom (có lắp đặt các lưới chắn rác) → Đường ống thu gom DN200 → Trạm xử lý nước thải sản xuất 50m³/ngày đêm → Hố thu nước thải (cùng nguồn nước thải số 9) → Đường ống DN200 → Trạm xử lý nước thải tập trung 600 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09 (nước thải sinh hoạt) → Đường ống

thu gom DN200 → Hồ thu nước thải (cùng nguồn nước thải số 8) → Đường ống DN200 → Trạm xử lý nước thải tập trung 600 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Trạm xử lý nước thải sản xuất xử lý 10 m³/ngày đêm tại cơ sở 01: Nước thải sản xuất từ nguồn số 01 → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý tập trung tại cơ sở 02

- Trạm xử lý nước thải sản xuất xử lý 50 m³/ngày đêm tại cơ sở 02: Nước thải sản xuất từ nguồn số 05 → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho cả 02 cơ sở: Dung dịch NaOH, phèn nhôm PAC, PolymerCation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

1.2.2. Xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện):

Tại Nhà máy sản xuất gia công giấy dếp xuất khẩu (cơ sở 01):

+ Xây dựng 11 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích 27 m³/bể, 03 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích 21 m³/bể dưới các nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ nước thải từ hố tiêu, hố tiểu trước khi đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Tại Khu nhà ăn tại Nhà văn phòng xây dựng 01 bể tách dầu mỡ có dung tích 3,0 m³ để tách màu mỡ từ nước thải nhà ăn trước khi dẫn về Hệ thống xử lý tập trung.

Tại Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy (cơ sở 02): Xây dựng 04 bể tự hoại 03 ngăn có dung tích 30 m³/bể dưới các nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ nước thải từ hố tiêu, hố tiểu trước khi đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung:

Sau khi được cấp giấy phép, chủ đầu tư nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02 lên 600 m³/ngày đêm gồm có 02 Cụm xử lý nước thải (01 Cụm xử lý nước thải hiện có công suất 400 m³/ngày đêm và lắp đặt thêm 01 Cụm xử lý nước thải mới công suất 200 m³/ngày đêm) để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ 02 cơ sở sau xử lý sơ bộ. Quy trình công nghệ của 02 Cụm xử lý như sau:

** Cụm xử lý nước thải hiện có công suất 400 m³/ngày đêm:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước sau lắng → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng (thiết bị khuấy tĩnh) → Bể chứa nước PCCC/tái sử dụng → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-); Polimer (+); PAC, Ca(OCl)₂; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

** Cụm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm lắp đặt mới:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể thu gom → Bể điều hòa → Máy sàng rác → Bể khử Nitơ → Bể MBR → Khử trùng → Bể chứa nước PCCC/tái sử dụng → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polimer (-); Polimer (+); PAC, Ca(OCl)₂; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong trường hợp một trong hai Cụm XLNT gặp sự cố cần khắc phục sửa chữa, sẽ tạm dừng hoạt động của cụm đó, đồng thời vận hành cụm còn lại với công suất tối đa để có thể xử lý được nhiều nhất lượng nước thải phát sinh. Sau khi khắc phục xong sự cố, sẽ vận hành cả hai cụm xử lý như bình thường.

- Sử dụng các bể: Bể thu gom nước thải tập trung dung tích 90 m³ và 16 m³; bể điều hòa nước thải tập trung dung tích 140 m³ làm bể chứa, tổng thể tích các bể 246 m³ có khả năng lưu giữ nước thải phát sinh trong 0,5 ngày của cơ sở. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm trở lại các bể tiếp theo để xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 01 ngày mà chưa khắc phục được sự cố, Công ty sẽ dừng toàn bộ các hoạt động của nhà máy hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: Bơm hút nước trong bể xử lý về tháp chứa nước sử dụng tuần hoàn cho hoạt động dội nhà vệ sinh; trong quá trình khắc phục, tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường. Bơm hút bùn trong các bể xử lý nước thải, thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể nêu trên không còn sức chứa, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Điều 13, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Đối với Cụm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm: Trong vòng 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

- Đối với Module 200 m³/ngày đêm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Cụm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm và Cụm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 Vị trí tại bể thu gom nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- 01 Vị trí tại bể chứa nước thải sau xử lý của mỗi Cụm xử lý nước (trước khi tái sử dụng và xả thải ra môi trường).

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 01 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo đếm điện năng riêng và đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của Trạm xử lý nước thải tập trung; lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.4. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận (kênh thủy lợi Chiều Bạch) nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước trong kênh, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND xã Hoạt Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.6. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại Cơ sở số 01:

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 8 máy trộn keo tại phòng trộn keo.
- Nguồn số 02: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 5 máy chiếu xạ tại tầng 2 nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 9 bàn quét keo tại tầng 2 nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 04: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 6 máy phun chống thấm, chống mốc tại tầng 2 nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 05: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) từ 07 bàn ép khuôn tự động hóa tại tầng 2 nhà xưởng số 1.
- Nguồn số 06: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 4 bàn inoxa sử dụng mực gốc dầu tại tầng 2 nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 07: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ bàn rửa khung inoxa tại tầng 2 nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 08: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 3 máy cắt laze tại tầng 2 nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 09: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 2 máy cắt CNC tại tầng 2 nhà xưởng số 02.
- Nguồn số 10: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 3 máy chiếu xạ tại tầng 2 nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 11: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 2 máy phun chống thấm, chống mốc tại tầng 2 nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 12: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 8 bàn quét keo tại tầng 2 nhà xưởng số 03.
- Nguồn số 13: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 9 máy chiếu xạ tại tầng 2 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 14: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 6 bàn quét keo tại tầng 2 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 15: Khí thải (hơi dung môi, chất hữu cơ) phát sinh từ 2 máy trộn keo tại tầng 2 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ 22 máy mài biên (từ máy số 1 đến máy số 22) tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ 22 máy mài biên (từ máy số 23 đến máy số 44) tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ 18 máy mài Tảo Thái tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ 18 máy mài Choan Thái tại tầng 1 nhà xưởng số 4.

- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ 6 máy mài biên tự động (từ máy số 1 đến máy số 6) và 1 máy mài lòng đế tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ 7 máy mài biên tự động (từ máy số 7 đến máy số 13) tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ 8 máy mài biên tự động (từ máy số 14 đến máy số 21) tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ 8 máy mài biên tự động (từ máy số 22 đến máy số 29) tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ 20 máy mài đế thô và 3 máy mài lòng đế tại tầng 1 nhà xưởng số 04.

- Nguồn số 25: Bụi và khí thải phát sinh từ 6 lò dầu gia nhiệt tại nhà lò hơi.

1.2. Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại Cơ sở số 02:

- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ 01 buồng cân nguyên liệu và 03 máy luyện kín (từ máy số 1 đến máy số 3) tại tầng 1, xưởng 01;

- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ 04 máy luyện kín (từ máy số 4 đến máy số 7) tại tầng 1, xưởng 01;

- Nguồn số 28: Bụi, khí thải phát sinh từ 10 máy phun keo phủ nhúng và 03 máy sấy tại tầng 1, xưởng 02;

- Nguồn số 29: Khí thải phát sinh 02 buồng phun sơn tại tầng 1, xưởng 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Các vị trí xả các dòng khí thải thải ra môi trường nằm trong khuôn viên của Cơ sở số 01 (Dòng số 01 đến dòng số 24) và Cơ sở số 02 (Dòng số 25 đến dòng số 28) tại thôn Thịnh Vinh, xã Hoạt Giang, tỉnh Thanh Hóa. Vị trí các dòng xả khí thải có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau

2.1.1. Đối với Cơ sở số 01:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215518 (m); Y= 588404 (m).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215592 (m); Y= 588432 (m).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215529 (m); Y= 588406 (m).
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215592 (m); Y= 588446 (m).
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215593 (m); Y= 588378 (m).
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215599 (m); Y= 588407 (m).
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215611 (m); Y= 588398 (m).
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215612 (m); Y= 588375 (m).
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215612 (m); Y= 588367 (m).
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215636 (m); Y= 588445 (m).
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215682 (m); Y= 588443 (m).
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 12, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215637 (m); Y= 588398 (m).
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 13, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215792 (m); Y= 588480 (m).
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 14, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215817 (m); Y= 588482 (m).
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 15, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215825 (m); Y= 588380 (m).
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215824 (m); Y= 588392 (m).
- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 17, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215825 (m); Y= 588404 (m).
- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 18, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2215826 (m); Y= 588408 (m).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 19, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215825$ (m); $Y= 588431$ (m).

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 20, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215824$ (m); $Y= 588439$ (m).

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215824$ (m); $Y= 588445$ (m).

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 22, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215824$ (m); $Y= 588449$ (m).

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 23, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215824$ (m); $Y= 588451$ (m).

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 24, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215823$ (m); $Y= 588466$ (m).

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 25, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215592$ (m); $Y= 588488$ (m).

2.1.2. Đối với cơ sở số 02:

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 25, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215553$ (m); $Y= 588560$ (m).

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 26, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215562$ (m); $Y= 588559$ (m).

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 27, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215631$ (m); $Y= 588624$ (m).

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 28, cao 10m. Tọa độ vị trí xả khí thải $X= 2215703$ (m); $Y= 588625$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 888.910 m³/giờ, trong đó:

2.2.1. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tại cơ sở số 1: 759.369 m³/giờ, gồm:

- Dòng khí thải số 01: 9.200 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 02: 26.322m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 03: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 04: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 05: 21.204 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 06: 36.427 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 07: 7.667 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 08: 14.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 09: 14.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Dòng khí thải số 10: 26.322 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 11: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 12: 14.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 13: 14.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 14: 36.427 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 15: 5.300 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 16: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 17: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 18: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 19: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 20: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 21: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 22: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 23: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 24: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 25: 60.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất tại cơ sở số 2: 129.541 m³/giờ, gồm:

- Dòng khí thải số 26: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 27: 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 28: 28.105 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 29: 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.3. Phương thức xả khí thải:

- Các dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15:
Xả liên tục trong 16 giờ/ngày (xả khi các xưởng sản xuất của cơ sở số 01 hoạt động).

- Các dòng khí thải số: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29:
Xả liên tục trong 24 giờ/ngày.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các nguồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

Giới hạn cho phép các dòng khí thải (áp dụng từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031)

TT	Thông số	Đơn vị	Gía trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Các dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 29 (áp dụng QCVN 20:2009/BTNMT)				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	6 tháng/01lần	
2	Metylcyclohecxanol	mg/Nm ³	470		
3	Ethylaxetat	mg/Nm ³	1400		
4	n-Heptan	mg/Nm ³	2000		
5	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Toluen	mg/Nm ³	750		
II	Các dòng khí thải số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26 và 27 (áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K _p = 0,8; K _v = 1,2)				
	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/1 lần	
III	Dòng khí thải từ số 25 (áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K _p = 0,8; K _v = 1,2)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/01lần	
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm ³	960		
3	Lưu huỳnh dioxxit SO ₂	mg/Nm ³	480		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	816		
II	Dòng khí thải số 28 (áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT; cột B; K _p = 0,8; K _v = 1,2 và QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/01lần	
2	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	6 tháng/01 lần	
3	Metylcyclohecxanol	mg/Nm ³	470		
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400		
5	n-Heptan	mg/Nm ³	2000		
6	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
7	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
8	Toluen	mg/Nm ³	750		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

Giới hạn cho phép các dòng khí thải (áp dụng từ ngày 01/01/2032)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Các dòng khí thải số: 01, 02, 03, 04, 05, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 29				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 150	6 tháng/1 lần	
II	Dòng khí thải số 06				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 100	6 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
III	Các dòng khí thải số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26 và 27				
	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	3 tháng/1 lần	
IV	Dòng khí thải từ số 25.				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60	3 tháng/1 lần	
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm ³	≤ 350		
3	Lưu huỳnh dioxxit SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	≤ 300		
IV	Dòng khí thải từ số 28.				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	3 tháng/1 lần	
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 150	6 tháng/1 lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ các nguồn số: 01, 02, 03, 05, 07, 09, 10, 12, 13, 14 và 15 có hệ thống thu gom và xử lý riêng cho từng nguồn và có quy trình giống nhau: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh → Chụp hút bên trên các vị trí phát sinh khí thải → Ống thu khí D100 - D500 → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải D600mm, cao (7,5m ÷ 11m) → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ số: 04, 08 và 11 có hệ thống thu gom và xử lý riêng cho từng nguồn và có quy trình giống nhau: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh → Ống thu khí tại các vị trí phát sinh khí thải → Ống thu khí D100 - D500 → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải D600mm, cao 11m → Môi trường.

- Khí thải (hơi dung môi) phát sinh từ nguồn số 06 → Hộp thu khí thải dọc bàn in xoa → Ống thu khí D(76 - 600) → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải D700mm, cao 11m → Môi trường.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 16, 17 và 18 có hệ thống thu gom và xử lý riêng cho từng nguồn và có quy trình giống nhau: Bụi phát sinh → Ống thu tại các máy mài đế → Ống thu khí D(100- 600) → Motor hút → Cyclon khô → Ống khí thải Ø600mm, cao 11m → Môi trường.

- Bụi phát sinh từ nguồn số 19, 20, 21, 22, 23 và 24 có hệ thống thu gom và xử lý riêng cho từng nguồn và có quy trình giống nhau: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế → Ống thu khí tại các máy mài đế → D(100 - 600) → Motor hút → 02 Cyclon khô → Ống khí thải d600mm, cao 11m → Môi trường.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 25 → ống thu khí thải tại các buồng đốt viên nén sinh học → Ống thu khí D500 → Motor hút → Tháp hấp thụ nước → Ống khí thải D1000mm, cao 15m → Môi trường.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 26 và 27 → Ống thu khí thải tại các bàn cân, máy luyện kín → Đường ống D400mm → Đường ống D500mm → Đường ống D600mm → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Motor hút → Ống thoát khí D800mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 28: Được thu gom vào ống thu khí tại các buồng phun keo, máy sấy → Đường ống D300mm → Đường ống D400mm → Đường ống D500mm → Đường ống D600mm → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí D700mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 29: Được thu gom vào chụp hút có kích thước BxLxH=1,6x1,2x0,2m → Đường ống Ø500mm → Đường ống 400mm*600mm → Đường ống D500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí D600mm, cao 10m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải (hơi dung môi hữu cơ) phát sinh từ quét keo, in xoa,...: Chụp hút thu khí thải → Ống thu khí D100 - D500 → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải D600mm, cao 7,5m - 11m → Môi trường.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ quá trình mài đế: Ống thu bụi D(100 - 600) → Motor hút → Cyclon khô xử lý bụi (hoặc túi vải) → Ống khí thải Ø600mm, cao 11m → Môi trường.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ lò đốt của lò dầu thải nhiệt: Khí thải, bụi phát sinh từ buồng đốt viên đốt sinh học → Ống thu khí D500 → Motor hút → Tháp hấp thụ nước → Ống khí thải D1000mm, cao 15m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc phải tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2025).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, ngay sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ nguồn số 01 đến nguồn 15.
- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 16 đến nguồn 24.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8, Điều 01, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường .

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tại Cơ sở số 01:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải tại xưởng sản xuất số 1.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải khu vực in xoa tại xưởng sản xuất số 2.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động mài đế tại xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi thải khu vực mài đế tại xưởng sản xuất số 4 .

1.2. Nguồn phát sinh tại Cơ sở số 02:

- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà điện.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực hóa công tại tầng 1, xưởng 1.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực ghép nhung tại tầng 1, xưởng 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Cơ sở số 01 (kg/năm)	Cơ sở số 02 (kg/năm)	Tổng (kg/năm)
1	Mực in xoa (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 01	150	-	150
2	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	20	20	40
3	Keo chét/ Keo lỏng phết	08 03 01	1.250	-	1.250
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	850	500	1.350
5	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại (bùn thải của HTXLNT Công nghiệp)	12 02 02	3.500	4.500	8.000
6	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	120	50	170
7	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	120	50	170
8	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	350	150	500
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	350	340	690
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	25.150	23.650	48.800
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	21.300	12.130	33.430
12	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	40.900	33.800	74.700
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	15.950	14.900	30.850
14	Bột, bụi, hóa chất để thải	19.05.03	6.350	40.720	47.070
15	Các loại pin thải	19.06 .05	50	20	70
Tổng khối lượng			116.410	130.830	247.240

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
I	Cơ sở số 01	2.723.080
1	Da, PU	634.130
2	Phế vải mặt giày	347.500
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	265.500
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	26.200
5	Đế giày phế	830.150
6	Bụi mài đế	95.200
7	Nilong	18.550
8	Gỗ	20.650
9	Kim loại phế	20.500
10	Vật liệu lót	75.600
11	Tro đốt gỗ viên nén	360.000
12	Bùn cặn từ xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	29.100
II	Cơ sở số 02	985.000
1	Phế thải cao su	336.840
2	Phế thải viên	444.200
3	Đế giày phế	177.860
4	Nilon, nhựa	3.000
5	Giấy, caton	3000
6	Gỗ	1.500
7	Kim loại phế	1.500
8	Bùn cặn từ xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	17.100
Tổng cộng		3.708.080

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	822

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa bằng nhựa cứng 20 lít - 50 lít, thùng phuy dung tích 120 lít - 200 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở số 1 và cơ sở số 2 sử dụng chung ngăn chứa CTNH có diện tích 46,5m² kích thước 5m*9,3m trong Nhà rác tại cơ sở số 2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH của 02 cơ sở phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 50 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của cơ sở số 1 và cơ sở số 2 sử dụng chung 3 ngăn chứa chất thải công nghiệp có diện tích 139,5m² kích thước mỗi ngăn 5m*9,3m trong Nhà rác tại cơ sở số 2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 10 - 120 lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Xe thu gom có dung tích 800 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở số 1 và cơ sở số 2 sử dụng chung ngăn chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 46,5m² kích thước 5m*9,3m trong Nhà rác tại cơ sở số 2.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

- Cải tạo và lắp đặt hoàn thiện tuyến thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ tại Cơ sở số 01 về Trạm xử lý nước thải tập trung của Cơ sở số 01.

- Xây dựng và lắp đặt hoàn thiện Cụm xử lý nước thải công suất 200m³/ngày đêm bằng công nghệ MBR tại Trạm xử lý nước thải tập trung của Cơ sở số 02.

- Lắp đặt hoàn thiện hệ thống thu gom xử lý mùi khu vực ép dế tại xưởng số 2 Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2027.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Từ khi được cấp Giấy phép đến ngày 31/12/2031 phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$); phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập

trung để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B) kể từ ngày 01/01/2032. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq = 0,8$; $Kv=1,2$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; kể từ ngày 01/01/2032; phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ hống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C) kể từ ngày 01/01/2032.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.